

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÍ II NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		7,473,723,820,005	5,912,318,174,867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	619,639,835,542	452,890,418,245
1. Tiền	111		382,328,402,733	396,090,318,245
2. Các khoản tương đương tiền	112		237,311,432,809	56,800,100,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	440,547,454,075	135,968,237,354
1. Đầu tư ngắn hạn	121		497,816,932,556	161,661,759,266
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(57,269,478,481)	(25,693,521,912)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	6,380,650,332,123	5,283,174,717,437
1. Phải thu của khách hàng	131		1,407,326,002,651	968,017,172,725
2. Trả trước cho người bán	132		48,562,572,803	48,846,899,978
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		5,133,806,587,131	4,433,360,774,820
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(209,044,830,462)	(167,050,130,085)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	152,603,410	151,944,467
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,733,594,855	40,132,857,364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,044,135,530	39,997,288,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		689,459,325	135,568,750
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,582,437,075,658	4,717,536,781,870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		7,778,514,217	10,362,942,469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5,825,121,609	7,433,294,150
- Nguyên giá	222		30,542,766,807	29,554,031,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,717,645,198)	(22,120,737,358)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,930,092,608	2,906,348,319
- Nguyên giá	228		13,460,586,105	13,460,586,105
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(11,530,493,497)	(10,554,237,786)

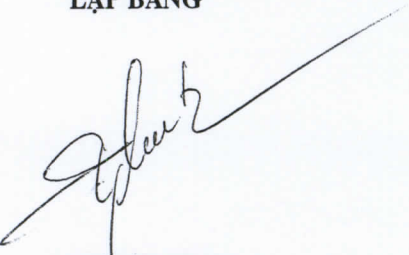
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		23,300,000	23,300,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,494,905,445,434	4,623,060,963,764
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		4,506,992,063,779	4,631,178,660,264
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		4,506,992,063,779	4,631,178,660,264
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	1,669,064,655	20,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(13,755,683,000)	(28,117,696,500)
V. Tài sản dài hạn khác	260		79,753,116,007	84,112,875,637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	40,351,772,558	45,374,814,785
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	32,316,112,686	32,316,112,686
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6,581,974,763	5,918,692,166
4. Tài sản dài hạn khác	268		503,256,000	503,256,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12,056,160,895,663	10,629,854,956,737
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9,800,699,534,840	9,274,785,870,989
I- Nợ ngắn hạn	310		7,800,639,918,871	7,274,672,714,380
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		99,250,000,000	157,500,000,000
2. Phải trả người bán	312		24,000,000	24,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	26,163,232,058	52,570,048,526
5. Phải trả người lao động	315		2,514,881,063	6,993,262,050
6. Chi phí phải trả	316	V.12	441,948,957,009	322,398,865,577
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		238,107,288,100	300,317,617,281
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		24,830,112,065	6,741,938,337
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	6,967,801,448,576	6,428,126,982,609
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,000,059,615,969	2,000,113,156,609
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		59,615,969	113,156,609
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,255,461,360,823	1,355,069,085,748
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	2,245,699,702,493	1,354,933,964,677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	1,200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(470,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,746,698,234	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99,361,398,498	154,933,964,677
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		9,761,658,330	135,121,071
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12,056,160,895,663	10,629,854,956,737

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2,461,582,148,684	2,251,649,593,828
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	7,772,688,636	8,633,926,361
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	9,277,148,260,000	7,875,541,530,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	8,459,512,450,000	6,732,239,940,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	150,883,020,000	80,144,170,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	8,043,447,090,000	6,497,012,990,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	265,182,340,000	155,082,780,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	595,894,800,000	955,575,330,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	595,894,800,000	955,575,330,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	32,610,100,000	39,006,900,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	13,000,000	214,000,000

6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	32,597,100,000	38,655,500,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	137,400,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	160,220,000	769,360,000
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	160,220,000	769,360,000
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	188,970,690,000	147,950,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	188,970,690,000	147,950,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký tại công ty đại chúng chưa niêm yết	050	101,001,040,000	94,471,010,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	100,798,040,000	94,205,010,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	22,610,150,000	24,564,600,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	78,187,890,000	69,640,410,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		

7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	203,000,000	266,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	203,000,000	266,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	1,070,960,000	538,300,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	1,443,455,800,000	1,765,021,810,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	084		
Tổng cộng		13,292,030,897,320	11,995,856,170,189

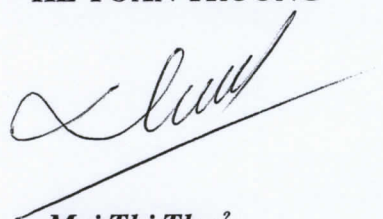
LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			QUÍ II-2010	QUÍ II-2009	NĂM 2010	NĂM 2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		404,102,182,251	269,191,287,069	799,445,432,625	464,368,644,475
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		17,173,906,726	17,980,853,488	29,075,783,570	20,857,824,682
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		139,227,156,839	102,816,023,141	264,645,063,316	276,270,269,733
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		3,025,000,000	5,520,000,000	3,025,000,000	11,050,910,636
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		4,983,013,697	243,287,671	4,988,443,879	440,547,945
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		98,863,637	0	98,863,637	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			0	0	0
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			0	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			0	0	0
- Doanh thu khác	01.9		239,594,241,352	142,631,122,769	497,612,278,223	155,749,091,479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,934,292	58,841,975	54,496,439	117,818,068
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		404,097,247,959	269,132,445,094	799,390,936,186	464,250,826,407
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		373,692,539,320	216,647,961,164	660,333,680,877	380,665,461,262
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		30,404,708,639	52,484,483,930	139,057,255,309	83,585,365,145
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,714,653,079	8,235,457,984	14,530,060,582	12,284,016,766
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		21,690,055,560	44,249,025,946	124,527,194,727	71,301,348,379
8. Thu nhập khác	31		0	8,151,000	0	9,747,910
9. Chi phí khác	32		0	0	0	105,000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	8,151,000	0	9,642,910
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,690,055,560	44,257,176,946	124,527,194,727	71,310,991,289
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	0	13,394,376,015	25,709,284,792	13,394,376,015
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	0		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21,690,055,560	30,862,800,931	98,817,909,935	57,916,615,274
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.01	0.01	0.05	0.03

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Chí Việt



Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯỖ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		QUÍ II-2010	QUÍ II-2009
I			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	124,527,194,727	44,257,176,946
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	521,984,578	3,125,666,524
- Các khoản dự phòng	03	21,321,997,489	38,706,598,411
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(369,045,966,352)	(208,242,086,493)
- Chi phí lãi vay	06	306,384,450,389	119,812,231,744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83,709,660,831	(2,340,412,868)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(318,254,647,242)	165,487,541,022
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	(71,054,035,390)	553,923,132,450
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(106,683,344,248)	1,540,379,102,038
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,553,755,652	(10,851,333,591)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(29,434,417,615)	(720,000,000,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23,638,562,556)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(93,714,231)	(1,893,327,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(457,895,304,799)	1,524,704,701,288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	559,463,597	1,855,412,450
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(211,991,134,000)	(1,182,994,397,127)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124,002,952,140	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87,428,718,263)	(1,181,138,984,677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	920,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(470,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,125,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119,999,530,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	796,875,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	251,550,976,938	343,565,716,611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	232,832,479,671	643,593,873,162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	484,383,456,609	987,159,589,773

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex

172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: (6)276.2666 Fax: (6)2.736.759

MẪU SỐ B09-CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008

của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II – NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 176

Trong đó: Nhân viên quản lý: 09

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Từ 01-01 đến 31-12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần: không có
 - Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Tiền mặt	308.587.854	130.712.213
• Tiền gửi ngân hàng	619.331.247.688	452.759.706.032
• Tiền đang chuyển		
• Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
• Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		

Cộng	619.639.835.542	452.890.418.245
-------------	------------------------	------------------------

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Nguyên liệu, vật liệu	152.603.410	151.944.467
• Công cụ, dụng cụ		

Cộng	152.603.410	151.944.467
-------------	--------------------	--------------------

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ (Đơn vị tính: 1000đ)
a) Của công ty Chứng khoán		
• Cổ phiếu	2.240.570	86.202.000
• Trái phiếu	9.400.300	1.258.362.900
• Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư		
• Cổ phiếu	210.876.614	6.913.551.809
• Trái phiếu	24.401.300	2.445.118.041
• Chứng khoán khác	1.306.500	12.667.346
Tổng cộng	248.225.284	10.715.902.096

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.530.282	5.004.808.996.335	135.296.277.625	71.025.161.481	5.069.080.112.479	
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con - Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác		1.669.064.655	0	0	1.669.064.655	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, Phương tiện vận tại, truyền dẫn	T.bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	32.750.000	28.737.322.508	0	783.959.000	29.554.031.508
• Mua trong kỳ		1.339.465.097			1.339.465.097
• Đầu tư XD CB hoàn thành					
• Tăng khác		915.615.646		60.720.000	976.335.646
• Chuyển sang bất động sản đầu tư					
• Thanh lý, nhượng bán					
• Giảm khác		1.327.065.444			1.327.065.444
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.750.000	29.665.337.807	0	844.679.000	30.542.766.807
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	32.750.000	21.999.311.102	0	88.676.256	22.120.737.358
• Khấu hao trong kỳ		4.729.665.281		168.433.379	4.898.098.660
• Tăng khác					
• Chuyển sang bất động sản đầu tư					
• Thanh lý, nhượng bán					
• Giảm khác		2.289.046.820		12.144.000	2.301.190.820
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.750.000	24.439.929.563	0	244.965.635	24.717.645.198
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
• Tại ngày đầu năm		6.738.011.406		695.282.744	7.433.294.150
• Tại ngày cuối kỳ		5.225.408.244		599.713.365	5.825.121.609

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	13.460.586.105		13.460.586.105
• Mua trong kỳ			
• Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
• Tăng do hợp nhất kinh doanh			
• Tăng khác			
• Thanh lý, nhượng bán			
• Giảm khác			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	13.460.586.105		13.460.586.105
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	10.554.237.786		10.554.237.786
• Khấu hao trong kỳ	976.255.711		976.255.711
• Tăng khác			
• Thanh lý, nhượng bán			
• Giảm khác			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	11.530.493.497		11.530.493.497
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
• Tại ngày đầu năm	2.906.348.319		2.906.348.319
• Tại ngày cuối kỳ	1.930.092.608		1.930.092.608

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ - Chi phí thành lập doanh nghiệp - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn - Chi phí trả trước về lợi thế thương mại - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	40.351.772.558	45.374.814.785
Cộng	40.351.772.558	45.374.814.785
08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư - Thuế thu nhập cá nhân - Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(580.095.455) 25.839.061.501 895.168.679 2.588.573 6.508.760	788.048.629 52.525.565.532 (750.161.395) 6.595.760
Cộng	26.163.232.058	52.570.048.526
09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	32.316.112.686	32.316.112.686

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

32.316.112.686 32.316.112.686

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền nộp ban đầu: 5.918.692.166
- Tiền nộp bổ sung:
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ: 663.282.597

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ Từ 01/01 đến 30/06/2010		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	968.017.172.725	...		2.915.914.105.509	2.476.605.275.583	1.407.326.002.651			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	48.846.899.978			2.451.397.704.113	2.451.682.031.288	48.562.572.803			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	48.846.899.978			2.451.397.704.113	2.451.682.031.288	48.562.572.803			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	4.433.360.774.820			6.076.361.570.504	5.375.915.758.193	5.133.806.587.131			209.044.830.462

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm • Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ • Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HD • Chi phí các khoản lãi vay	1.567.337.423 440.381.619.586	115.337.423 322.283.528.154
Cộng	441.948.957.009	322.398.865.577
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Tài sản thừa chờ giải quyết • Kinh phí công đoàn • Bảo hiểm xã hội • Doanh thu chưa thực hiện • Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.890.443 285.007.133 6.967.462.551.000	104.225.789 31.964.372 6.427.990.792.448
Cộng	6.967.801.448.576	6.428.126.982.609
14. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
• Vay dài hạn nội bộ • • Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
15. Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn • Vay ngân hàng • Vay đối tượng khác • Trái phiếu phát hành	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
a. Nợ dài hạn		

- Thuê tài chính
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Nợ dài hạn khác

Cộng

2.000.000.000.000 2.000.000.000.000

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.200.000.000.000	920.000.000.000		2.120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(470.000)		(470.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển		18.592.075.761		18.592.075.761
8. Quỹ dự phòng tài chính		7.746.698.234		7.746.698.234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	154.933.964.677	98.817.909.935	154.390.476.114	99.361.398.498
Tổng cộng:	1.354.933.964.678	946.338.303.995	154.390.476.114	2.245.699.702.493

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

25.709.284.792

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Kỳ này Kỳ trước

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này Kỳ trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản khác...

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

- Thông tin về tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 3:2
- Thông tin về trả cổ tức 10% bằng cổ phiếu.

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU


Vũ Chí Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Thị Thuỷ

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THÚY HÀ